TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/DS-PT
Ngày: 17 - 02 - 2020
V/v: "T/c hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU

- T phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thiện
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn T Hiếu
Ông Cao Xuân Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 140/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 174/2019/QĐ-PT ngày 16-12-2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 123/2019/QĐ-PT ngày 26-12-2019; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 04/2020/QĐ-PT ngày 17- 01- 2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2020/QĐ-PT ngày 17-01- 2020; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 05/2020/QĐ-PT ngày 17-02-2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1973 và ông Lê Đình H, sinh năm 1958. Cùng địa chỉ: Ấp 2 Đông, Xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1984. Địa chỉ: Số 60/02 B, Phường V1 , Thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo giấy ủy quyền ngày 24-8-2018 (Vắng mặt).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958; Hộ khẩu thường trú: Ấp 4, Xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Địa chỉ liên hệ: Số 35A đường A, Phường IX, T phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Tuấn Anh, sinh năm 1987; Trú cùng địa chỉ của bị đơn. Theo Giấy ủy quyền ngày 17-12-2019 (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn và người đại diện trình bày: Do có sự quen biết, nên ông Lê Đình H cho bà Nguyễn Thị T vay nhiều lần tiền với tổng số 1.528.350.000đ (Một tỷ, năm trăm hai mươi tám triệu, ba trăm năm mươi ngàn) đồng. Cụ thể:

+ Theo giấy mượn tiền ngày 27-12-2008 với số tiền 109.000.000 đồng;

+ Giấy mượn tiền ngày 02-3-2009 với số tiền 45.000.000 đồng;

+ Giấy mượn tiền ngày 30-4-2009 với số tiền 655.650.000 đồng;

+ Giấy mượn tiền ngày 11-7-2009 với số tiền 523.700.000 đồng;

+ Giấy mượn tiền ngày 01-11-2009 với số tiền 200.000.000 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay, bà T đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH562758 do Ủy ban nhân dân Thành phố V cấp ngày 28-02-2007 đứng tên bà T, diện tích đất 6.032m^2 để vay 655.650.000 đồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P493698 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 17-8-2000 đứng tên bà Tô Thị D (Bà D đã chuyển nhượng đất này cho bà T) để vay 45.000.000 đồng.

Sau khi vay tiền, bà T lấy lý do cần lấy lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đi vay tiền trả cho ông H. Vì cả tin, nên ông H đã trả lại toàn bộ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T mà không lập biên bản giao nhận.

Do bà T không thực hiện việc trả tiền như thỏa thuận, nên vợ chồng ông H, bà L khởi kiện yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả số tiền nợ nêu trên.

Trong quá trình tố tụng, ông H, bà L xác định đã làm mất Giấy mượn tiền ngày 11-7-2009 và Giấy mượn tiền ngày 01-11-2009, chỉ còn giữ các giấy vay tiền còn lại với tổng số tiền bà T còn nợ là 809.650.000 đồng, nên yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả 809.650.000 đồng nợ gốc, không yêu cầu trả tiền lãi. Không yêu cầu bà T trả số tiền 723.700.000 đồng theo "Giấy mượn tiền" ngày 11-7-2009 và "Giấy mượn tiền" ngày 01-11-2009.

- Phía bị đơn trình bày:

Trước đây bà Nguyễn Thị T có vay tiền của ông Lê Đình H nhiều lần là có thật, nhưng chỉ trong 03 giấy vay tiền ngày 27-12-2008, ngày 02-3-2009 và ngày 30-4-2009 mà ông H đã nêu.

+ Để đảm bảo cho khoản vay 655.650.000 đồng, bà T đã thế chấp cho ông H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH562758 do Ủy ban nhân dân Thành phố V cấp ngày 28-02-2007 đứng tên bà T.

Do ông H hối thúc trả nợ, nên ngày 12-5-2009, qua sự môi giới của ông H, bà T cùng ông H đến nhà bà Đặng Thanh B để vay tiền trả cho ông H, ông H đã giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà B.

Vì bà B lập hợp đồng vay tiền giả cách T hợp đồng chuyển nhượng đất của bà T cho ông Đ, nên bà T đã khởi kiện ông Đ ra Tòa án. Trong lời khai của người làm chứng tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ngày 20-12-2016, ông H đã xác nhận Ông dẫn bà T đến nhà bà B vay 01 tỷ đồng của bà B để trả cho ông H. Tại nhà bà B, bà T đưa sổ đỏ cho bà B và sau đó cầm 720.000.000 đồng trả cho ông H. Vì vậy, việc ông H cho rằng bà T chưa trả khoản nợ 655.650.000 đồng là không đúng.

Lý do bà T đưa cho ông H 720.000.000 đồng để trả cho số tiền vay 655.650.000 đồng là vì: Theo cách tính tiền lãi 2.000đ/1 ngày/1 triệu đồng từ ngày 30-4-2009 đến 12-5-2009 thì cả gốc và lãi khoảng 680.000.000 đồng. Ngoài ra, bà T còn phải trả cho ông H 20.000.000 đồng tiền chi phí dịch vụ môi giới để bà T gặp bà Bình vay tiền. Số tiền 20.000.000 đồng còn lại, sau đó ông H trả lại cho bà T.

+ Đối với khoản nợ 109.000.000 đồng thể hiện trong Giấy mượn tiền ngày 27-12-2008, hẹn trả ngày 27-02-2009:

Do đến ngày trả nợ nhưng bà T không có tiền trả nên Bà đã thế chấp cho ông H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P493698 do Ủy ban nhân dân huyện Hàm Tân cấp ngày 17-8-2000 đứng tên bà Tô Thị D (Bà D đã bán đất này cho bà T) để đảm bảo cho khoản vay 109.000.000 đồng và để vay tiếp 45.000.000 đồng theo "Giấy mượn tiền và thế chấp sổ đỏ" ngày 02-3-2009.

Bà T đã trả cho ông H 154.000.000 đồng và lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp này. Bà T đã bán lô đất này cho người khác từ lâu, nên không còn giấy tờ để cung cấp cho Tòa án.

Khoảng cuối năm 2009 (Gần tết âm lịch) bà T bị tai nạn nằm viện gần 01 tháng, ông H đã đến nhà phá khóa cửa để lấy toàn bộ các giấy tờ, tài liệu quan trọng của bà T trong đó có các giấy nhận nợ nêu trên.

Bà T đã trả hết số nợ trong 3 giấy vay tiền của ông H, nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà L.

Trường hợp ông H, bà L vẫn cho rằng chưa trả hết tiền thì bà T đồng ý trả thêm số tiền này với điều kiện ông H phải trả lại các Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất đã nhận thế chấp cho bà T. Vì hợp đồng vay có kèm tài sản thế chấp này là hợp đồng song vụ, các lô đất của bà T đều có giá trị rất lớn. Cụ thể, lô đất 6.032m^2 ở Vũng Tàu vào năm 2009 đã có giá khoảng 09 tỉ đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 09-8-2019 của Tòa án nhân dân Thành phố V đã tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị Mỹ L về việc: Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả số tiền 723.700.000 đồng theo "Giấy mượn tiền" ngày 11-7-2009 và "Giấy mượn tiền" ngày 01-11-2009.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị Mỹ L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho ông H, bà L số tiền 109.000.000 đồng theo "Giấy vay tiền" ngày 27-12-2008. Buộc bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho ông H, bà L số tiền 109.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình H, bà Nguyễn Thị Mỹ L về việc buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho Ông, Bà 700.650.000 đồng theo các "Giấy vay tiền và thế chấp sổ đỏ" ngày 02-3-2009 với số tiền 45.000.000 đồng và "Giấy biên nhận mượn nợ" ngày 30-4-2009 với số tiền 655.650.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí giám định, án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 19-8-2019, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm;

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả tiền, nghĩa vụ đóng ½ số tiền chi phí giám định chứng cứ và nghĩa vụ án phí sơ thẩm.

Ngày 20-8-2019, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm;

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, buộc bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông H, bà L tổng số tiền còn nợ 809.650.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của ông H, bà L. Các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới về vụ án.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của phía bị đơn đúng theo quy định của BLTTDS.

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cũng như quyết định xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa xét xử vụ án lần thứ 3, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung vụ án: Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn về khoản vay 109.000.000đ: Theo nội dung của giấy mượn tiền ngày 27-12-2008, thời hạn vay là 02 tháng, không có nội dung thế chấp tài sản đảm bảo. Bị đơn cho rằng số tiền này cùng với số tiền 45.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 20-3-2009 được thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là không có căn cứ. Nguyên đơn cung cấp được bản chính giấy tờ vay tiền, bị đơn không có chứng cứ chứng minh đã trả tiền và cho rằng: Do đã trả hết tiền và thu lại các giấy mượn tiền này, sau đó bà T bị bệnh nằm viện khoảng 01 tháng thì ông H đã phá cửa vào nhà lấy giấy tờ trong đó có các giấy mượn tiền. Tuy nhiên, bị đơn không chứng minh được việc ông H đã phá cửa đột nhập vào nhà lấy giấy tờ, không trình báo với cơ quan chức năng, nên lời khai này của bị đơn là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở

Căn cứ Nghị quyết 326 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; căn cứ đơn xin miễn, giảm án phí của bị đơn; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS, Sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn được lập đúng thủ tục và còn trong thời hạn quy định nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cũng như quyết định xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa xét xử vụ án lần thứ 3, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ Khoản 2 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc

thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền theo các hợp đồng vay tiền, nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp cần được giải quyết là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Theo chứng cứ nguyên đơn cung cấp thể hiện, thời điểm xác lập quan hệ cho vay vào năm 2008 và 2009. Theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện của hợp đồng là 3 năm. Tuy nhiên, các đương sự không yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện, nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 149; 463 của Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 184 của Bộ luật Tố tụng Dân sự để giải quyết. Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân T phố Vũng Tàu.

[1.3] Trong các giấy vay tiền chỉ thể hiện bên vay là bà T, bên cho vay là ông H. Tuy nhiên, do ông H và bà L là vợ chồng, khoản nợ trên là trong thời kỳ hôn nhân, nên việc ông H, bà L cùng yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả nợ là căn cứ theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Xét về nội dung tranh chấp và yêu cầu kháng cáo:

[2.1] Về việc áp dụng pháp luật: Giao dịch vay tiền và thế chấp tài sản giữa ông H, bà T thực hiện từ năm 2008, 2009 là thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 có hiệu lực pháp luật. Do quy định về hợp đồng vay và hợp đồng thế chấp tài sản trong Bộ luật Dân sự 2005 và 2015 có điểm khác nhau, nên căn cứ quy định tại Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết vụ án.

[2.2] Về tài liệu, chứng cứ đương sự cung cấp, nhận thấy:

+ Đối với "Giấy biên nhận mượn nợ" ngày 30-4-2009 thể hiện:

Phần tiền ghi bằng số 655.650.000 đồng có sự sửa chữa, nhưng số tiền diễn giải bằng chữ ghi "Sáu trăm năm lăm triệu, sáu trăm năm chục ngàn đồng". Nguyên đơn và bị đơn đều xác định số tiền vay là 655.650.000đ, nên có căn cứ khẳng định số tiền trong giấy vay tiền là 655.650.000đ (Sáu trăm năm mươi lăm triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng) như yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, nguyên đơn cho rằng: Do bất cẩn nên đã để con và cháu cắt mất một phần giấy vay tiền.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, "vật chứng là chứng cứ phải là hiện vật gốc liên quan đến vụ việc", chứng cứ này đã bị cắt mất một phần, không còn nguyên vẹn. Trong khi đó, bị đơn cho rằng, phần giấy bị cắt

này chính là phần xác nhận của ông H về việc bà T đã trả hết tiền. Lý do ông H nêu ra là không thuyết phục.

Theo quy định tại Điều 93, Điều 108 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xác định chứng cứ này không còn nguyên vẹn, nên không đủ tính khách quan.

+ Đối với "Giấy mượn tiền và thế chấp sổ đỏ" ngày 02-3-2009:

Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận số tiền vay là 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng), do đó xác định khoản nợ trong giấy vay tiền này là 45.000.000đ.

+ Đối với lời khai ngày 20-12-2016 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu của ông H, nhận thấy:

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H cho rằng, Ông đã khai báo không trung thực trong lời khai ngày 20-12-2016 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc đã nhận của bà T 720.000.000 đồng tại nhà bà B, nhưng thực tế không đúng như vậy. Vì muốn tạo điều kiện cho bà T thắng kiện trong vụ án với bà Bình để lấy đất bán trả nợ cho Ông nên đã khai theo yêu cầu của bà T. Tuy nhiên, lời khai này hoàn toàn phù hợp với lời khai của bà Trần Thị T (Người làm chứng với ông H trong vụ án bà T kiện bà B). Theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, lời khai này của ông H được xem là chứng cứ mà bà T không cần phải chứng minh.

[2.3] Xét về việc thế chấp tài sản của bà T, nhận thấy:

Để đảm bảo cho 02 khoản tiền vay, bà T đã thế chấp cho ông H giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P493698 ngày 17-8-2000 do Ủy ban nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận cấp cho bà T để vay số tiền 45.000.000 đồng và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH562758 ngày 28-02-2007 đứng tên bà T để vay 655.650.000 đồng. Còn khoản vay 109.000.000 đồng theo "Giấy mượn tiền" ngày 27-12-2008 không có thế chấp tài sản.

[2.4] Về yêu cầu xem xét nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 109.000.000 đồng theo "Giấy mượn tiền" ngày 27-12-2008 và số tiền 45.000.000 đồng theo "Giấy biên nhận mượn tiền và thế chấp sổ đỏ" ngày 02-3-2009:

Nhận thấy, theo trình bày của phía bị đơn là hoàn toàn có căn cứ, bởi lẽ:

Ngày 27-12-2008, ông H cho bà T vay số tiền 109.000.000 đồng, không có thế chấp tài sản. Thời hạn vay là 02 tháng (Tức là đến ngày 02-3-2009 phải trả). Khi đến hạn trả nợ, bà T không có khả năng trả thì 06 ngày sau hai bên đã thỏa thuận là bà T phải thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P493698 được Ủy ban nhân dân huyện Hàm Tân cấp ngày 17-8-2000 cho ông H giữ, đồng thời bà T vay tiếp số tiền 45.000.000 đồng. Thời hạn vay là 25 ngày (Tức là đến ngày 27-3-2009). Hai bên đã tiến hành lập "Giấy mượn tiền và thế chấp sổ đỏ" này.

Sau đó, bà T đã trả hết cho ông H số tiền 154.000.000 đồng và lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp này.

Ngày 30-4-2009, bà T tiếp tục lập "Giấy biên nhận mượn nợ" của ông H với số tiền 655.650.000 đồng, đồng thời thế chấp cho ông H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH562758 do Ủy ban nhân dân Thành phố V cấp ngày 28-02-2007 đứng tên bà T.

Như vậy, không thể có việc bà T chưa trả số tiền 109.000.000 đồng cho ông H mà ông H lại chấp nhận để bà T nhận giải chấp là nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cũng như chưa giải quyết dứt điểm số nợ 109.000.000 đồng và 45.000.000 đồng mà ông H lại tiếp tục nhận thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới và cho vay số tiền 655,650.000 đồng mà không hề đề cập đến số tiền nợ cũ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T cho rằng: Trường hợp ông H, bà L vẫn cho rằng chưa trả hết tiền thì bà T đồng ý trả thêm số tiền này với điều kiện ông H phải trả lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nhận thế chấp của bà T. Vì hợp đồng vay có kèm tài sản thế chấp này là hợp đồng song vụ, các lô đất của bà T đều có giá trị rất lớn. Cụ thể, lô đất 6.032m^2 ở Vũng Tàu vào năm 2009 đã có giá khoảng 09 tỉ đồng, nhưng phía ông H không thể đáp ứng được theo yêu cầu của bà T.

Do đó, bị đơn cho rằng bà T đã trả hết số tiền nợ gốc của số tiền 109.000.000 đồng và 45.000.000 đồng đồng thời nhận lại tài sản thế chấp sau đó chuyển nhượng tài sản này cho người khác là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và buộc bà T có nghĩa vụ trả số tiền 109.000.000 đồng cho ông H, bà L là không đúng với diễn biến thực tế việc cho vay và trả nợ giữa các bên.

[2.6] Về yêu cầu xem xét nghĩa vụ trả số tiền 655.650.000 đồng theo "Giấy biên nhận mượn nợ" ngày 30-4-2009:

Nhận thấy, tại thời điểm vay tiền, bà T có thế chấp cho ông H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do không có khả năng trả nợ nên ông H đã thỏa thuận với bà T là ông H cho bà T mượn lại tài sản thế chấp (Theo lời khai của ông H tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ngày 20-12-2016) để thế chấp cho bà Bình vay số tiền 1.000.000.000 tỷ đồng trả nợ cho ông H 720.000.000 đồng (Cả gốc lẫn lãi và tiền phí dịch vụ). Như vậy, việc bà T đã thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ gốc 655.650.000đ cho ông H là có căn cứ.

Sự kiện này cũng phù hợp với chứng cứ là giấy mượn nợ đã bị cắt xén, không còn nguyên vẹn. Bị đơn cho rằng, phần bị cắt là có ghi nội dung đã trả hết nợ, nên giấy này không còn đảm bảo tính khách quan, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của ông H, bà L về việc buộc bà T có nghĩa vụ trả 655.650.000đ là có cơ sở.

[2.7] Việc xử lý tài sản thế chấp: Hội đồng xét xử xét thấy, việc nhận thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa ông H và bà T không được đăng ký việc thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền, nên không thực hiện theo quy định tại Điều 342; Điều 343; Điều 715; Điều 719 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Tuy nhiên, trước khi thụ lý vụ án, những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đã được giải quyết bằng sự thỏa thuận của các bên đương sự và 01 tài sản được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật, nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[2.8] Về việc rút yêu cầu khởi kiện số tiền 723.700.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 11-7-2009 là 523.700.000 đồng và Giấy mượn tiền ngày 01-11-2009 là 200.000.000 đồng:

Xét thấy, việc ông H, bà L và người đại diện hợp pháp rút yêu cầu về nội dung buộc bà T có nghĩa vụ trả số tiền này cho ông H là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không trái với quy định của pháp luật, nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu này của ông H, bà L là đúng quy định.

[2.9] Về chi phí giám định:

Vì yêu cầu khởi kiện của ông H, bà L không được chấp nhận nên ông H, bà L phải chịu toàn bộ chi phí giám định theo quy định.

[2.10] Về án phí dân sự có giá ngạch:

Vì sửa án sơ thẩm, nên tính lại án phí, cụ thể:

+ Ông H, bà L phải chịu trên số tiền yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 36.289.500 đồng.

+ Bà T không phải chịu án phí sơ thẩm.

[3] Án phí phúc thẩm:

+ Ông H, bà L phải chịu án phí 300.000 đồng.

+ Bà T không phải chịu án phí.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà T, sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị Mỹ L.

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS - ST ngày 09-8-2019 của Tòa án nhân dân Thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Căn cứ Điều 342; Điều 343; Điều 357; Điều 471; Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị Mỹ L về việc buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả số tiền 723.700.000đ (Bảy trăm hai mươi ba triệu, bảy trăm ngàn đồng) theo "Giấy mượn tiền" ngày 11-7-2009 và "Giấy mượn tiền" ngày 01-11-2009.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị Mỹ L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho ông H, bà L tổng số tiền 809.650.000đ (Tám trăm lẻ chín triệu, sáu trăm năm mươi ngàn) đồng. Cụ thể: 109.000.000 đồng theo "Giấy vay tiền" ngày 27-12-2008; 45.000.000 đồng theo "Giấy vay tiền và thế chấp sổ đỏ" ngày 02-3-2009 và 655.650.000 đồng theo "Giấy biên nhận mượn nợ" ngày 30-4-2009.

4. Chi phí giám định: Ông H, bà L phải chịu toàn bộ 3.000.000 đồng (Số tiền này ông H, bà L đã nộp đủ).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

+ Ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 36.289.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 28.925.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0003578 ngày 23-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự T phố Vũng Tàu, nên ông H, bà L còn phải nộp tiếp số tiền 7.364.000đ (Bảy triệu, ba trăm sáu mươi bốn ngàn) đồng.

+ Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí sơ thẩm.

6. Về án phí phúc thẩm:

+ Ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án

phí, lệ phí số 0001231 ngày 22-8-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự T phố Vũng Tàu.

+ Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà T số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0001705 ngày 26-8-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự T phố Vũng Tàu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (Ngày17-02-2020)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Đoàn Ngọc Thiện

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP.V;.
- CCTHADS TP.V;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, tòa DS.